

Số: 94 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường số 176/VB-BigCDN ngày 01 tháng 7 năm 2024, Văn bản số 177/VB-BigCDN ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở "Trung tâm thương mại Big C Đồng Nai" tại Số 833, xa lộ Hà Nội, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 502/TTr-STNMT ngày 02 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai địa chỉ tại số 833, xa lộ Hà Nội, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Trung tâm thương mại Big C Đồng Nai tại số 833, xa lộ Hà Nội, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trung tâm thương mại Big C Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại số 833, xa lộ Hà Nội, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy phép đầu tư số 1751/GP ngày 25 tháng 11 năm 1996 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7682361702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 1996; chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 8 năm 2018.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3600258976, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 10 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 3600258976.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Siêu thị với hệ thống cửa hàng, kho bảo quản, xưởng chế biến thực phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Phạm vi: Tổng diện tích khu đất cơ sở khoảng 51.031,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CT07279 ngày 29 tháng 3 năm 2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp (đã trừ 1.504,2 m² diện tích đất thu hồi).

- Công suất:

+ Kinh doanh các đồ dùng gia đình như: Gốm, sứ, thủy tinh, sách, văn phòng phẩm, điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, cặp, hàng gia, quần áo, hàng may mặc, giày dép, mỹ phẩm, đồ dùng cá nhân với khoảng 14.000 mặt hàng/tháng.

+ Kinh doanh thực phẩm: Rau, củ, quả, trái cây, hoa, gạo, thịt, hải sản, đường sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo với khoảng 10.000 mặt hàng/tháng.

+ Kinh doanh cho thuê các gian hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 10 tháng 10 năm 2024 đến ngày 10 tháng 10 năm 2034).

Giấy phép môi trường số 32/GPMT-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH TMDV Quốc tế Big C Đồng Nai;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 94 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, khách hàng đến tham quan mua sắm tại Trung tâm thương mại.
- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh sàn siêu thị.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa thịt, cá của siêu thị.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình chế biến thực phẩm: gồm thực phẩm tươi sống; thức ăn nấu chín và chế biến thịt nguội.
- Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ rửa bát, đĩa đựng thức ăn tại siêu thị và các gian hàng cho thuê.
- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa thùng đựng rác, thiết bị, dụng cụ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Bà Lúa đoạn thuộc phường Long Bình Tân và ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý đầu nối vào hố ga tập trung tọa độ X(m): 1206213; Y(m): 401627 (gần hố ga 116) và gần thửa đất số 57 tờ 8 bản đồ địa chính phường Long Bình Tân trên đường hiện hữu trong khu dân cư khu phố 1 phường Long Bình Tân.

- Tọa độ vị trí xả nước thải X(m): 1206213; Y(m): 401627

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: $280 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ và QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, $K = 1,0$ về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$	QCVN 14:2008/BTNMT cột A, $K = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ -CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7	-	
3	COD	mg/l	74,25	-	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5	-	
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95	-	
6	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	-	10	
7	Sunfua	mg/l	0,198	-	
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,95	-	
9	Tổng Nitơ	mg/l	19,8	-	
10	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	3,96	-	
11	Clo dư	mg/l	0,99	-	
12	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	-	500	
13	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	-	30	
14	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	-	5	
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	-	6	
16	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh sẽ theo đường ống PVC Ø 114 mm chảy về bể tự hoại 3 ngăn (11 bể tự hoại, tổng thể tích các bể khoảng 206,25 m³), để xử lý sơ bộ trước khi về hố ga nước thải.

b) Mạng lưới thu gom nước thải tại Trung tâm thương mại được thu gom theo 4 tuyến (tuyến 1, 2, 3, 4) đổ về tuyến thu gom số 0, cụ thể như sau:

- Tuyến số 1: Nước thải phát sinh tại khu vực kho lạnh, khu thực phẩm tươi sống (thịt cá, rau củ quả tươi,...), khu vực chế biến bánh mì theo đường cống BTCT Ø300, dài khoảng 126 m về hố ga thu gom nước thải HGT 1.

- Tuyến số 2: Nước thải phát sinh tại khu vực nhà chứa rác thải sinh hoạt, nhà bảo vệ, khu chế biến thịt nguội, khu văn phòng theo đường cống BTCT Ø300, dài khoảng 168 m về hố ga thu gom nước thải HGT 1.

- Tuyến số 3: Nước thải phát sinh từ khu vực thương mại bao gồm các khu shop, khu kiosk theo đường cống BTCT Ø300 dài khoảng 295 m về hố ga thu gom nước thải HGT 1.

- Tuyến số 4: Nước thải từ khu rạp chiếu phim, nhà hàng theo đường cống BTCT Ø300, dài khoảng 102 m về hố ga thu gom nước thải HGT 1.

- Tuyến số 0: Nước thải từ hố ga HGT 1 được bơm theo đường ống BTCT Ø300 dài khoảng 86 m chảy về bể thu gom nước thải.

Nước thải từ bể thu gom nước thải sẽ được bơm qua 2 modul xử lý nước thải của Cơ sở để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ và QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, $K = 1$ trước khi thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý của 2 modul được dẫn bằng đường ống uPVC D90 dài khoảng 44 m dẫn về hố ga tiếp nhận (có tọa độ X: 1206214, Y: 401592) nằm trong khu đất hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

Sau đó nước thải sau xử lý từ hố ga này theo đường cống BTCT Ø300 dài khoảng 27 m đầu nối vào hố ga thoát nước khu vực có tọa độ X: 1206213; Y: 401627 (gần hố ga 116) và gần thửa đất số 57 tờ 8 bản đồ địa chính phường Long Bình Tân trên đường hiện hữu trong khu dân cư khu phố 1 phường Long Bình Tân (vị trí đầu nối với hệ thống thoát nước khu vực đã được Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chấp thuận tại Văn bản số 20322/UBND-KTN ngày 20 tháng 12 năm 2023).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

a) Hệ thống xử lý nước thải, modul $180 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước thải → hố ga thu gom HGT 1 → bể thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí 1A → bể thiếu khí 1B → bể hiếu khí → bể lắng → bể trung gian (châm hóa chất khử trùng) → bồn lọc áp lực → hệ thống thoát nước của khu vực → suối Bà Lúa.

b) Hệ thống xử lý nước thải, modul $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Nước thải → hố ga thu gom HGT 1 → bể thu gom (sử dụng chung với modul $180 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) → bể tách dầu mỡ → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí MBBR → bể lắng sinh học → bể khử trùng → bồn lọc áp lực → hệ thống thoát nước của khu vực → suối Bà Lúa.

c) Công suất thiết kế: 1 modul $180 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ hiện hữu và 1 modul $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ xây mới. Tổng công suất hệ thống xử lý nước thải là $280 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorin, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tạm tại các bể: bể thu gom ($13,1 \text{ m}^3$), bể tách dầu mỡ ($54,45 \text{ m}^3$), bể điều hòa ($102,9 \text{ m}^3$) và bể điều hòa ($118,8 \text{ m}^3$), tổng dung tích chứa khoảng 279 m^3 /ngày để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Modul xử lý nước thải công suất 180 m^3 /ngày.đêm và modul xử lý nước thải công suất 100 m^3 /ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu.

- Đầu vào trước xử lý (tại bể thu gom).

- Đầu ra sau xử lý (tại hồ ga tiếp nhận trong khu vực hệ thống xử lý nước thải của công ty có tọa độ $X = 1206214$, $Y = 401592$, hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục tránh nước thải chưa được xử lý thấm vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀO MÔI TRƯỜNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 94 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi hôi từ các bể của 2 modul xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng số 02.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng số 03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng thải số 1 (tương ứng nguồn thải số 1): Khí thải sau khi qua tháp hấp phụ than hoạt tính của hệ thống xử lý nước thải, modul 100 m³/ngày (ống thoát bằng uPVC, D60mm).

- Nguồn thải số 02, 03, 04 từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng khi mạng lưới điện quốc gia gặp sự cố, có khi 3-4 năm mới sử dụng 1 lần, mỗi lần sử dụng khoảng 2-3 tiếng nên không phát sinh dòng khí thải liên tục.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí: 01 điểm sau ống thoát của tháp hấp phụ than hoạt tính, tọa độ X = 1247829; Y = 466373 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, vĩ độ 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 200 m³/h cho hệ thống xử lý mùi.

2.3.1. Phương thức xả: Cường bức.

2.3.2. Chất lượng khí thải sau khi xử lý được xả thải vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K_v = 0,6, K_p = 1,0.

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom:

- Bố trí đường ống thu gom mùi từ bể thu gom (dùng chung 02 modul), bể tách dầu mỡ, bể điều hòa, bể lắng bùn, bể chứa bùn trong modul 100 m³/ngày.đêm về hệ thống xử lý tháp hấp phụ than hoạt tính công suất 200 m³/h được đặt trong nhà điều hành xây mới của modul 100 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Đối với mùi phát sinh từ các bể trong modul 180 m³/ngày.đêm hiện hữu (trừ bể thu gom) sẽ sử dụng chế phẩm sinh học (Aquaclean của Biotech) để xử lý bằng cách phun xịt xung quanh các bể với tần suất 4 h/lần.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi hôi → quạt hút → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thoát khí → môi trường.

- Công suất thiết kế: 200 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính: 48 kg/năm; chế phẩm sinh học Aquaclean: 24 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm nguyên nhân để tiến hành xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý mùi, công suất thiết kế 200 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Sau ống thoát của tháp hấp phụ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải của cơ sở theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải (mùi) phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải

ra ngoài môi trường, không để phát tán khí thải (mùi) khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu. Trồng dải cây xanh cách ly dọc tường rào của dự án để phòng ngừa, hạn chế rủi ro khả năng phát tán bụi, mùi (nếu có) từ cơ sở gây ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.





Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 94/GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng 1.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng 2.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng 3.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: Không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng 1. Tọa độ X (m) = 1206085; Y(m) = 401449).
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng 2. Tọa độ X (m) = 1206085; Y(m) = 401452).
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng 3. Tọa độ X (m) = 1206113; Y(m) = 401430).
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ X (m) = 1206209; Y(m) = 401592).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Chủ cơ sở bố trí máy phát điện riêng biệt trong phòng cách âm; máy được lắp đặt trên bệ cao su làm giảm rung, tiến hành che chắn để giảm ồn, trang bị họng tiêu âm cho miệng cấp, hút gió và họng tiêu âm cho máy phát điện.

- Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt,...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, hạn chế phát sinh tiếng ồn và thay thế các chi tiết cần thiết.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Các nguồn ồn phải được quan trắc theo định kỳ nhằm đánh giá, đưa ra giải pháp khắc phục phù hợp.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 94 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	60	NH
2	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	50	NH
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	40	KS
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	50	KS
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30	KS
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	100	NH
Tổng khối lượng		-	330	-

1.2 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy các loại	430.000	18 01 05	TT-R
2	Nhóm vải: vải, sợi phế liệu, ... không nhiễm thành phần nguy hại	144	-	TT-R
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	720	18 01 06	TT-R
4	Bao bì thủy tinh (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	72	18 01 09	TT-R
5	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác	4.300	18 01 11	TT-R
6	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên.	110.000	12 06 12	TT

7	Dầu mỡ thải	48	-	-
8	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu chế biến như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	100	08 02 06	TT
9	Hộp mực in	60	08 02 08	TT
Tổng khối lượng		545.444	-	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	492,4
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	247
	Tổng khối lượng	739,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa chứa chuyên dụng có nắp đậy, có dán nhãn cảnh báo riêng cho từng loại chất thải.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tôn, có xây gờ chống tràn và rãnh thu nước.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa tạm: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: xây dựng bằng khung thép có mái che.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 660 lít.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tôn, có xây gờ chống tràn và rãnh thu nước.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo

các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định; Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

3. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 94 /GPMT-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa. Công khai, minh bạch vị trí đầu nổi nước mưa, nước thải của dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng



năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.